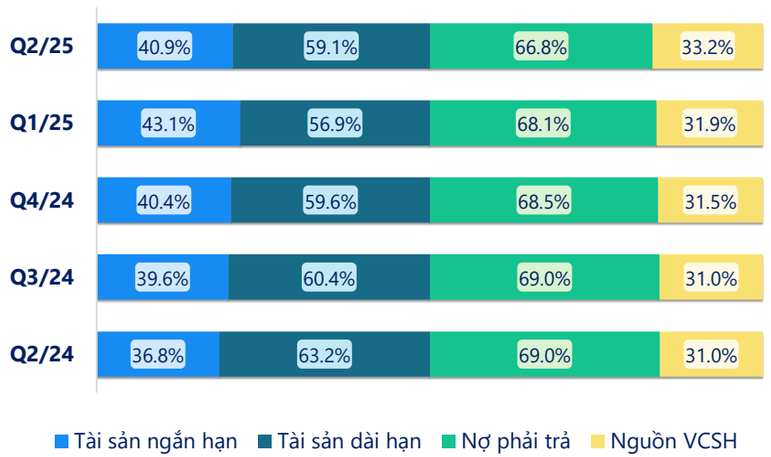
FireAnt

Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	5,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,500
SL cổ phiếu LH	20,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,810
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	109
P/E	16.6
EPS	319

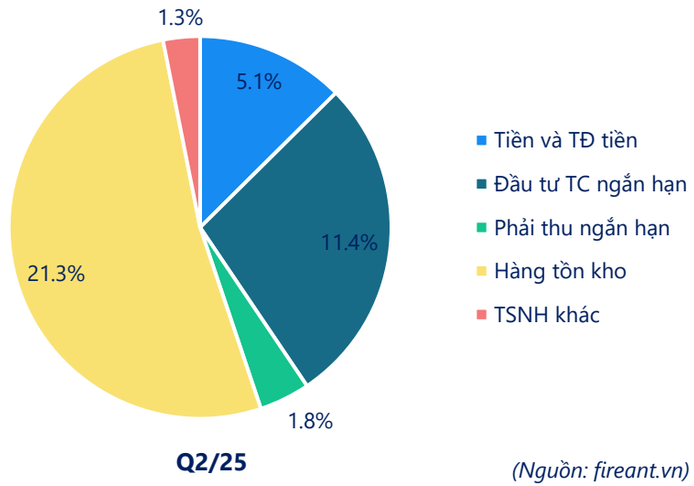
	YTD	1T	3T	6T
HSM	-1.9%	1.9%	6.0%	-1.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



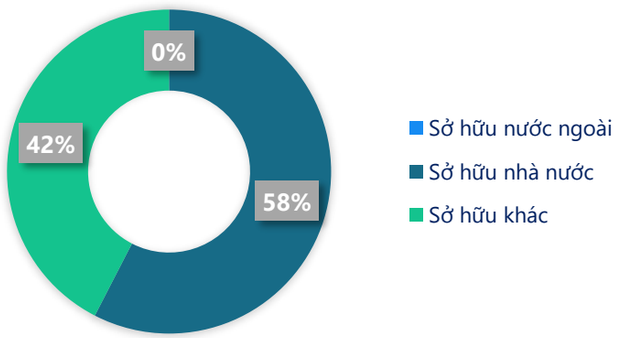
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



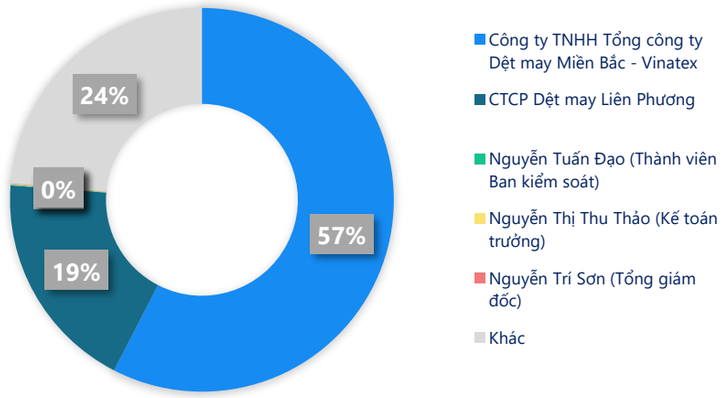
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



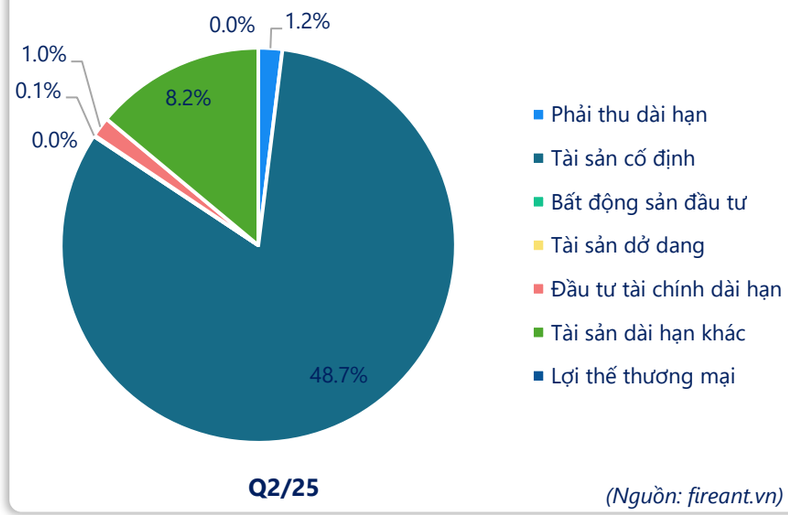
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

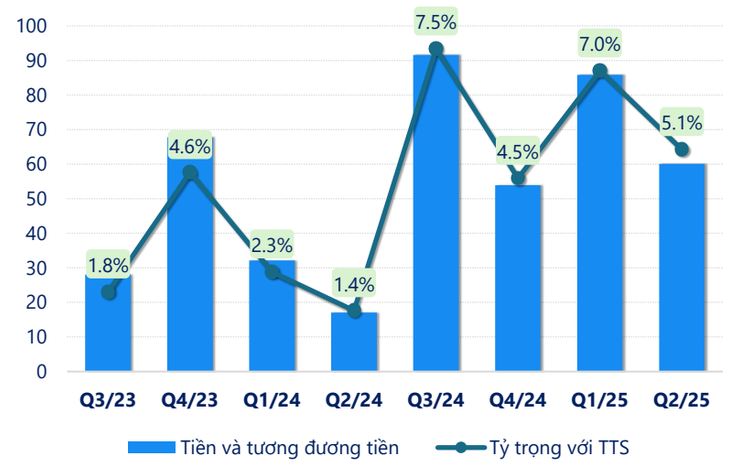


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

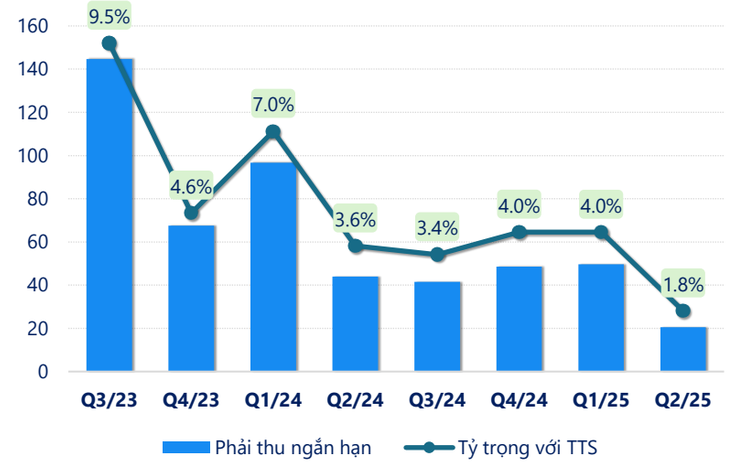
Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



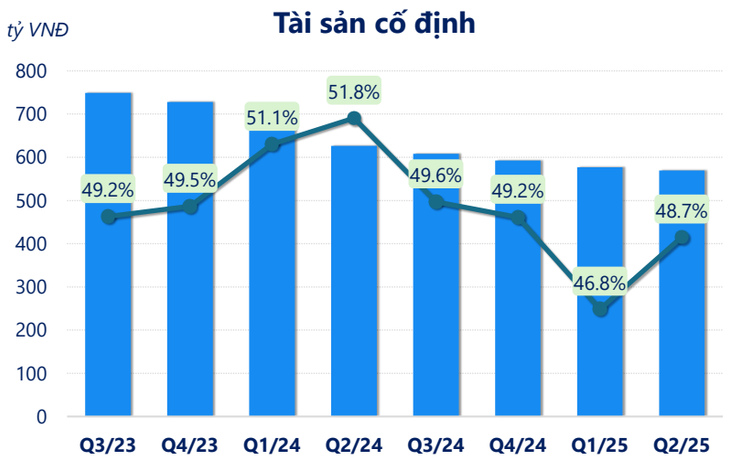
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



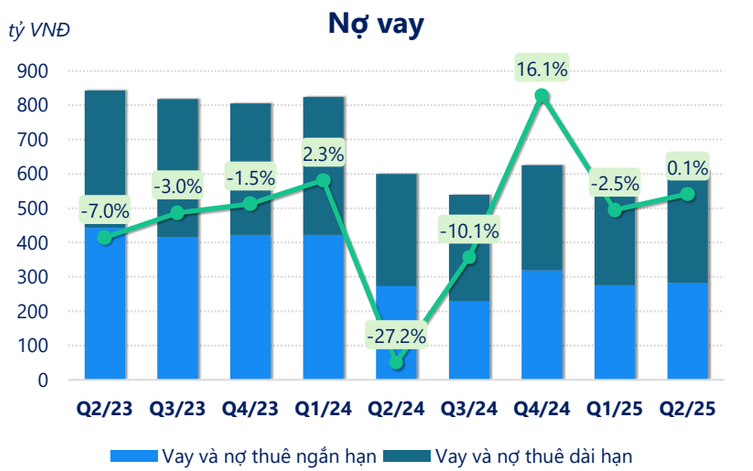
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



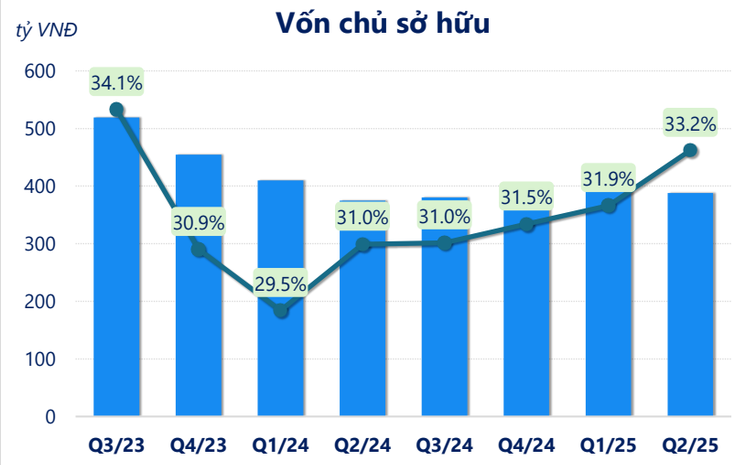
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

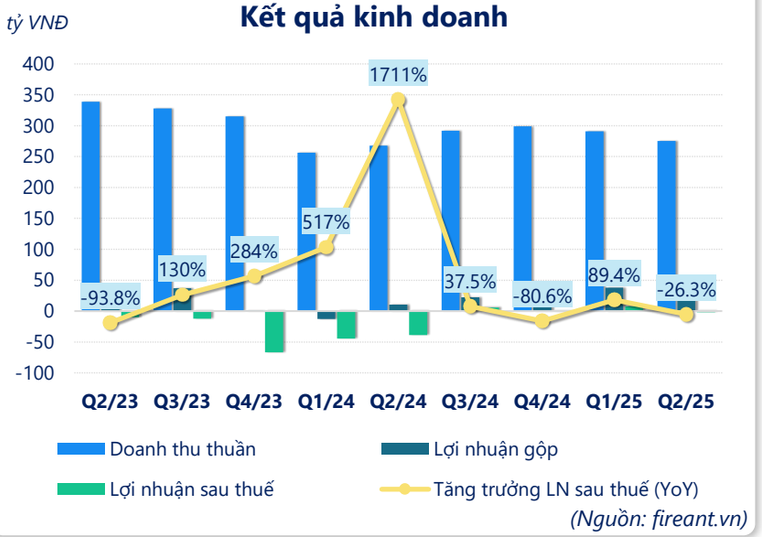


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

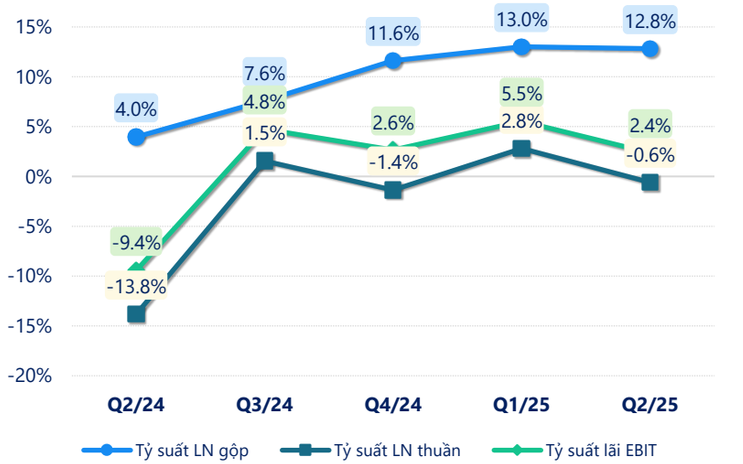
Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

Kết quả kinh doanh



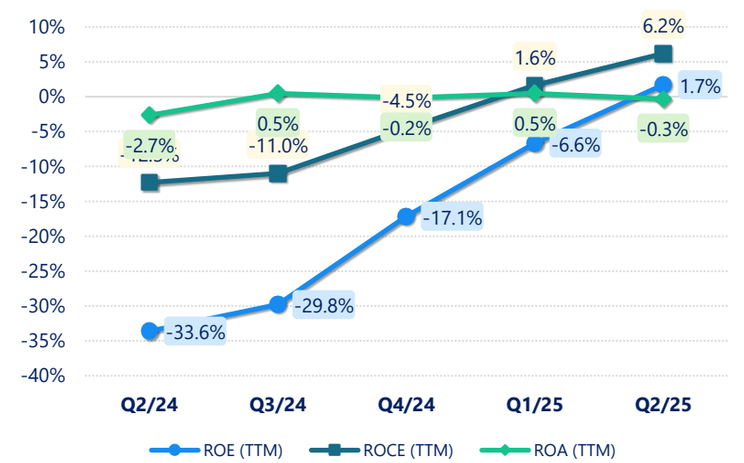
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



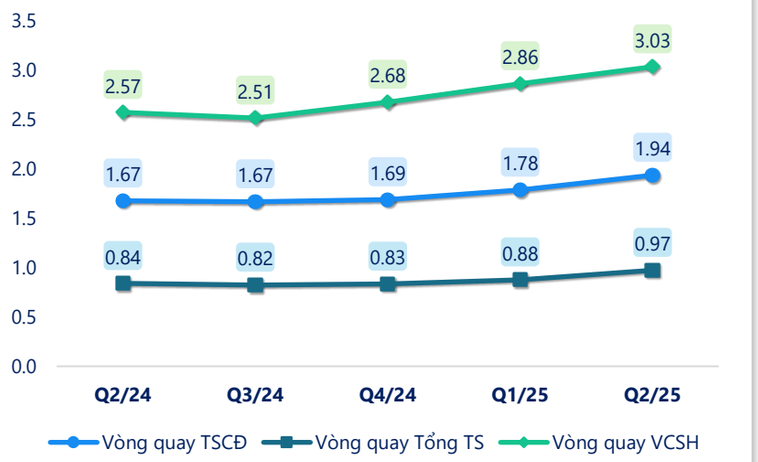
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



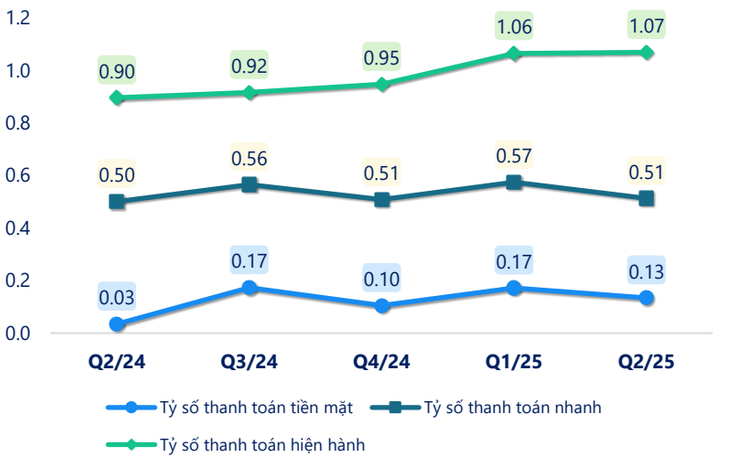
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



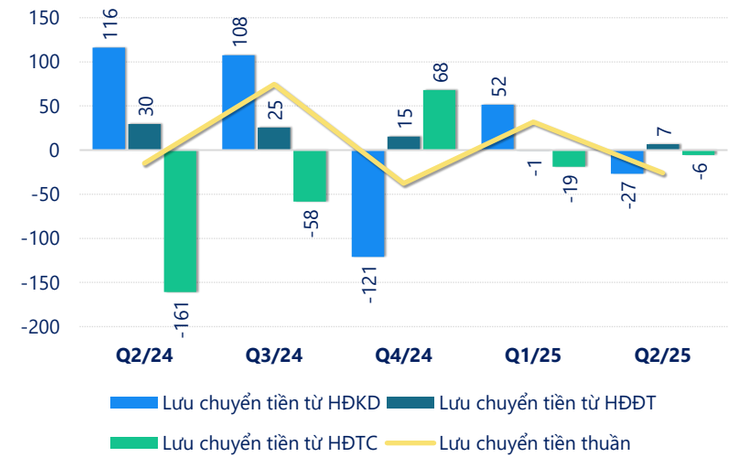
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Dệt May Hà Nội (UPCOM: HSM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,170**	**1,206**	**-3.0%**
Tài sản ngắn hạn	478	486	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	60.1	53.9	11.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	134	145	-7.9%
Phải thu ngắn hạn	20.5	48.3	-57.4%
Hàng tồn kho	249	225	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	14.9	13.3	12.1%
Tài sản dài hạn	**691**	**719**	**-3.9%**
Phải thu dài hạn	13.5	13.8	-2.2%
Tài sản cố định	569	593	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.61	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	11.3	11.8	-3.8%
Tài sản dài hạn khác	**96.4**	**101**	**-4.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	782	820	-4.7%
Nợ ngắn hạn	**448**	**508**	**-11.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	282	319	-11.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	113	123	-8.5%
Nợ dài hạn	334	312	7.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	328	306	7.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**388**	**385**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**388**	**385**	**0.6%**
Vốn điều lệ	205	205	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	267	292	299	291	275
Giá vốn hàng bán	257	270	264	253	240
Lợi nhuận gộp	10.6	22.2	34.7	37.8	35.3
Doanh thu HĐTC	21.4	18.4	4.37	3.68	3.95
Chi phí TC	30.8	16.0	23.0	11.3	16.2
Chi phí lãi vay	11.1	7.68	7.75	7.65	7.60
LN trong công ty LKLD	0.06	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.10	8.30	6.33	9.74	7.88
Chi phí QLDN	31.1	11.7	13.8	12.3	16.7
LN thuần từ HĐKD	-37.0	4.52	-4.09	8.16	-1.63
Lợi nhuận khác	0.61	1.68	4.25	0.27	0.56
LN trước thuế	-36.4	6.20	0.15	8.43	-1.07
Lợi nhuận sau thuế	-38.9	5.50	-1.21	7.63	-2.01
LNST của CĐ cty mẹ	-37.0	6.35	-2.15	6.13	-3.77

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	116	108	-121	51.5	-26.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.5	25.4	15.4	-0.78	6.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-161	-58.5	67.9	-18.9	-5.72
Tiền đầu kỳ	32.1	17.1	91.6	53.9	85.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-15.1**	**74.6**	**-37.7**	**31.9**	**-25.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.01	0	0.02
Tiền cuối kỳ	17.1	91.6	53.9	85.8	60.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic